

Tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia châu Á

Nguyễn Thị Thu Hương, Huỳnh Thị Ngọc Kiều*, Trần Đỗ Phương Uyên, Trần Thị Thúy Quỳnh, Võ Đình Ngọc Na



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia châu Á giai đoạn 1995 - 2022. Nhóm tác giả đã sử dụng mô hình Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) với bảng dữ liệu gồm 12 quốc gia được thu thập từ nguồn dữ liệu thứ cấp - Ngân hàng thế giới (WorldBank). Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm biến chính đại diện cho tác động của già hóa dân số là tỷ lệ người già phụ thuộc và tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc có tác động khác nhau đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia. Cụ thể, tỷ lệ người già phụ thuộc có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia trong khi đó, tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc là yếu tố thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia này trong giai đoạn 1995 - 2022. Ngoài ra, các biến kiểm soát như độ mở thương mại, vốn FDI, tỷ lệ chi tiêu công, tỷ lệ tiết kiệm và lạm phát được bổ sung vào mô hình hầu hết đều đáp ứng vai trò kiểm soát mô hình khá tốt, thỏa mãn những kỳ vọng trong giả thuyết nghiên cứu. Từ kết quả ước lượng mô hình, nhóm tác giả đề xuất hàm ý chính sách nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của sự gia tăng tỷ lệ người già phụ thuộc đến nền kinh tế ở các quốc gia trong phạm vi nghiên cứu. Những chính sách và chương trình cụ thể có thể được triển khai để hỗ trợ người già tăng cường sức khỏe và chăm sóc y tế, các chương trình chi tiêu chính phủ hỗ trợ an sinh xã hội cho họ đồng thời tạo điều kiện để họ tiếp tục tham gia vào lực lượng lao động.

Từ khóa: tỷ lệ người già phụ thuộc, tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc, tăng trưởng kinh tế

1 GIỚI THIỆU

2 Quý dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) năm 2023 nhận
3 định hiện tượng già hóa dân số đang là xu hướng của
4 toàn cầu, tạo ra thách thức trong việc đảm bảo lực
5 lượng lao động trẻ và các khía cạnh khác về kinh tế -
6 xã hội, văn hóa trên khắp thế giới. Theo ước tính năm
7 2050, dân số thế giới sẽ có khoảng 1.6 tỷ người trên 65
8 tuổi và số người trên 80 tuổi cũng tăng nhanh chóng,
9 trong đó Châu Á đang là khu vực dẫn đầu xu hướng
10 này. Đại diện cho nhóm quốc gia phát triển ở Châu
11 Á là Nhật Bản – quốc gia có tỷ lệ người cao tuổi cao
12 nhất thế giới, đã có tới 36,23 triệu người trên 65 tuổi,
13 chiếm tỷ lệ gần 30% dân số, trong đó số người trong
14 độ tuổi trên 75 ở nước này lần đầu tiên vượt mốc trên
15 20 triệu người. Trong khi đó, tại Hàn Quốc - nền kinh
16 tế lớn thứ tư châu Á cũng đang gặp khó khăn lớn trong
17 việc ổn định cơ cấu tuổi dân số khi cuối năm 2022 số
18 lượng trẻ em được sinh ra tại quốc gia này đã xuống
19 mức thấp kỷ lục khi chỉ có 249.000 trẻ được sinh ra,
20 tỷ lệ này giảm 4,4% so với năm 2021¹.
21 Việt Nam - quốc gia thuộc nhóm nước đang phát triển
22 trong khu vực, cũng là một nước có tốc độ già hóa dân
23 số nhanh khi ghi nhận được nhiều số liệu đáng chú ý.
24 Dự kiến đến năm 2036, Việt Nam sẽ chuyển từ một xã
25 hội có xu hướng già hóa dân số sang một xã hội dân

số già. Điều này cũng xảy ra tương tự ở một số quốc
gia đang phát triển khác như Philippines, Indonesia,
Thái Lan. Đến năm 2050, tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở
lên ở Việt Nam sẽ chạm mốc hơn 25%, cao hơn con
số của năm 2019 là 11,9%¹.

Có thể thấy, các quốc gia khu vực châu Á sẽ phải đối
mặt với tình trạng dân số già hóa diễn ra nhanh chóng,
đặt ra thách thức lớn cho các quốc gia trong khu vực,
đòi hỏi thực hiện các giải pháp nhằm thay đổi, cải
thiện các khía cạnh kinh tế, xã hội. Sự già hóa dân
số nhanh chóng có thể gây ra tình trạng thiếu nguồn
nhân lực trẻ trong tương lai và tăng nhu cầu về an sinh
xã hội đối với người cao tuổi. Điều này đặt ra áp lực
lớn về an sinh xã hội và cần có nguồn ngân sách lớn
của nhà nước để giải quyết những vấn đề xoay quanh
chủ đề này. Bên cạnh đó, sự gia tăng về số lượng lao
động nghỉ hưu và thời gian hưởng lương hưu kéo dài
sẽ gây gánh nặng cho nguồn lực tài chính khi đáp ứng
nhu cầu đa dạng của người cao tuổi, từ cuộc sống vật
chất đến chăm sóc sức khỏe và tâm lý.

Nhằm làm rõ các yếu tố đại diện cho “già hóa dân số”
có tác động như thế nào đến tăng trưởng kinh tế trong
thời gian qua ở khu vực này, nhóm tác giả đã quyết
định lựa chọn chủ đề “Tác động của già hóa dân số
đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia châu Á” làm mục

Trường Đại học Kinh tế - Luật,
ĐHQG-HCM, Việt Nam

Liên hệ

Huỳnh Thị Ngọc Kiều, Trường Đại học Kinh
tế - Luật, ĐHQG-HCM, Việt Nam

Email: kieuhtn21403@st.uel.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 9-4-2024
- Ngày sửa đổi: 27-9-2024
- Ngày chấp nhận: 8-10-2024
- Ngày đăng:

DOI:



Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố
mở được phát hành theo các điều khoản của
the Creative Commons Attribution 4.0
International license.



Trích dẫn bài báo này: Hương N T T, Kiều H T N, Uyên T D P, Quỳnh T T T, Na V D N. Tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia châu Á. *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; ():1-9.

51 tiêu nghiên cứu và đưa ra kiến nghị, đề xuất các chính
52 sách hướng đến mục tiêu tăng trưởng bền vững. Bên
53 cạnh đó, phân tích về ảnh hưởng của già hóa dân số
54 đến tăng trưởng kinh tế sẽ cung cấp thông tin nhằm
55 gợi ý các chính sách chủ động và linh hoạt hơn để tận
56 dụng cơ hội giải quyết những thách thức mà già hóa
57 dân số mang lại.

58 **TỔNG QUAN LÝ THUYẾT VÀ MÔ** 59 **HÌNH NGHIÊN CỨU**

60 **Những khái niệm liên quan**

61 **Chỉ số đại diện cho già hóa dân số**

62 Theo định nghĩa của World Bank, tỷ lệ người phụ
63 thuộc theo tuổi là tỷ lệ giữa số lượng người phụ thuộc
64 (bao gồm số lượng người nhỏ hơn 15 tuổi hoặc người
65 trên 64 tuổi) trên tổng dân số trong độ tuổi lao động.
66 Tỷ lệ người phụ thuộc theo tuổi là một trong những
67 cơ sở để đánh giá già hóa dân số, tập trung vào sự phụ
68 thuộc của người già và trẻ em đối với nhóm lao động.
69 Đây là một góc nhìn nhằm hiểu rõ hơn về hệ quả tác
70 động của thực trạng già hóa dân số đến nguồn lực lao
71 động và kinh tế.

72 Già hóa dân số có thể được đánh giá thông qua tỷ lệ
73 người ở độ tuổi nghỉ hưu trong tổng số người trong độ
74 tuổi lao động (tỷ lệ người già phụ thuộc). Cơ cấu tuổi
75 của một quốc gia được coi là ổn định khi tỷ lệ người
76 già phụ thuộc ở mức dưới 21%, nếu trên mức này thì
77 quốc gia được đánh giá là già hóa².

78 Như vậy, biến số đại diện cho sự chuyển đổi cơ cấu
79 sang dân số già hay sự già hóa dân số sẽ được tính
80 bằng:

81 Tỷ lệ người già phụ thuộc được xác định bằng “Tỉ số
82 giữa số người từ 64 tuổi trở lên trên số người trong độ
83 tuổi lao động (tuổi từ 15 đến 64)”.

84 Tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc có thể xác định
85 bằng “Tỉ số giữa dân số dưới 15 tuổi với số người trong
86 độ tuổi lao động (tuổi từ 15 đến 64)”.

87 **Mối quan hệ của già hóa dân số và tăng** 88 **trưởng kinh tế**

89 Trong một số trường hợp, già hóa dân số có thể làm
90 tăng trưởng kinh tế. Già hóa dân số tác động đến tăng
91 trưởng kinh tế thông qua tiết kiệm, tích lũy vốn, sự
92 tham gia lực lượng lao động và năng suất các nhân tố
93 tổng hợp (TFP)³. Thêm vào đó, tỷ lệ người già phụ
94 thuộc ảnh hưởng đến kinh tế thông qua tiết kiệm vì
95 thông thường người già tiết kiệm ít hơn so với người
96 trẻ nên làm giảm tỷ lệ tiết kiệm của quốc gia, gây ra sự
97 suy giảm trong tích lũy vốn và kích thích tăng trưởng.
98 Bên cạnh đó, chính phủ phải trợ cấp và chi tiêu cho
99 người lớn tuổi làm tăng gánh nặng lên hệ thống dịch
100 vụ y tế và xã hội, dẫn đến hạn chế nguồn lực cho các

101 hoạt động kinh tế - xã hội khác⁴. Bên cạnh đó, sự
102 gia tăng của tỷ lệ người già phụ thuộc cũng có thể tạo
103 nhiều thuận lợi cho kinh tế tăng trưởng. Quá trình
104 già hóa có thể tạo nhiều cơ hội cho đầu tư vào việc
105 xây dựng nguồn vốn con người, thúc đẩy tăng trưởng
106 kinh tế và giảm đáng kể những ảnh hưởng tiêu cực của
107 già hóa đối với lượng sản phẩm bình quân đầu người.
108 Quan điểm trên nảy sinh từ việc nhìn nhận già hóa
109 như một động lực, thách thức mà xã hội có thể khai
110 thác để tạo ra sự phát triển bền vững^{5,6}.

111 Tóm lại, ta có thể thấy mối quan hệ giữa già hóa dân
112 số và tăng trưởng kinh tế rất phức tạp, ảnh hưởng đa
113 chiều và giữa các quốc gia trong từng thời điểm. Bên
114 cạnh những thách thức mà già hóa gây ra như gánh
115 nặng phụ thuộc và giảm nguồn lao động, nó còn là cơ
116 hội phát triển thông qua các yếu tố như tiết kiệm, tích
117 lũy vốn, tỷ lệ gia nhập thị trường lao động và năng
118 suất tổng hợp.

119 **Tổng quan các nghiên cứu trước**

120 Số lượng lớn các bài nghiên cứu thay đổi cơ cấu dân
121 số tác động đến nền kinh tế đã cho thấy tranh luận
122 hai chiều về vấn đề già hóa dân số có tương quan
123 tích cực và già hóa dân số có tác động tiêu cực đến
124 sự tăng trưởng GDP. Hầu hết các bài nghiên cứu đều
125 có cùng quan điểm rằng tỷ lệ người già phụ thuộc và
126 tỷ lệ người già hay sự tăng lên dân số già làm hạn chế
127 tăng trưởng kinh tế⁷⁻¹¹. Đồng thời, các tài liệu khác
128 chỉ ra già hóa của lực lượng lao động có tác động tích
129 cực đáng kể đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế^{12,13}.
130 Các chỉ số được sử dụng đại diện cho nghiên cứu bao
131 gồm: chỉ số già hóa, lực lượng lao động, tỷ lệ sinh,
132 tỷ lệ người phụ thuộc, cấu trúc tuổi và các chỉ số về
133 kinh tế như GDP, lạm phát, tiêu dùng, tiết kiệm, qua
134 đó cho thấy vai trò quan trọng cơ cấu dân số đối với
135 sự tăng trưởng kinh tế một quốc gia. Có thể thấy vấn
136 đề này đang được bàn luận sôi nổi, các tài liệu ngoài
137 nước hầu như đều tập trung vào nghiên cứu hai yếu tố
138 này dưới góc nhìn kinh tế địa phương và quốc gia và
139 một nhóm nhiều quốc gia không cùng khu vực^{7,14-17}.
140 Tuy nhiên, các bài nghiên cứu về hai vấn đề này dưới
141 góc nhìn địa phương đều khẳng định mối tương quan
142 cùng chiều của sự già hóa dân số đến tăng trưởng
143 GDP. Trong khi các nghiên cứu với phạm vi mở rộng
144 hơn lại cho thấy điều ngược lại hoặc không đưa ra rõ
145 tác động của quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số này
146 đến tăng trưởng kinh tế của các quốc gia mục tiêu.

147 **Giả thuyết nghiên cứu**

148 Rút ra một số điểm hạn chế trong quá trình thu thập
149 và xử lý số liệu, điều kiện nghiên cứu, lựa chọn và xử
150 lý mô hình nghiên cứu cũng như mức độ tin cậy của

151 một số công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế
 152 được nêu trên, nhóm tác giả đã nghiên cứu, kế thừa
 153 và tổng hợp một cách đầy đủ các biến vào mô hình
 154 nghiên cứu thực nghiệm nhằm thể hiện cụ thể hơn
 155 tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế
 156 các quốc gia trong giai đoạn 1995-2022.
 157 Dựa trên các mô hình của các nghiên cứu trước như
 158 Phạm Thị Lý và cộng sự, Thuỷ và Linh, David E.
 159 Bloom và cộng sự, Hyun-Hoon Lee và cộng sự, nhóm
 160 tác giả đã lựa chọn và đúc kết các biến quan trọng
 161 nhằm đánh giá tác động của già hóa dân số đến phát
 162 triển kinh tế. Các biến này, bao gồm tỷ lệ tiết kiệm,
 163 độ mở kinh tế, lạm phát, tỷ lệ phụ thuộc già và trẻ,
 164 FDI, và chỉ tiêu chính phủ, đều có ý nghĩa thống kê
 165 cao và phản ánh một cách toàn diện tác động của già
 166 hóa dân số đến các khía cạnh khác nhau của nền kinh
 167 tế, từ đó cung cấp một cái nhìn rộng hơn về mối quan
 168 hệ giữa già hóa dân số và tăng trưởng kinh tế. Đồng
 169 thời, nhóm tác giả thu thập và xử lý số liệu từ nguồn
 170 đáng tin cậy là ngân hàng thế giới WorldBank. Mục
 171 tiêu của nghiên cứu nhằm vượt qua những điểm hạn
 172 chế của các mô hình trước đó, đồng thời đảm bảo tính
 173 chính xác trong dự đoán về tác động của cơ cấu dân
 174 số già đối với tăng trưởng kinh tế.

175 Tỷ lệ người già phụ thuộc

176 Khi tỷ lệ người già phụ thuộc tăng đồng nghĩa với sự
 177 gia tăng số lượng người già so với số lượng người lao
 178 động, dẫn đến sự giảm sút của số dân ở độ tuổi lao
 179 động. Bên cạnh đó, sự gia tăng tỷ lệ người già phụ
 180 thuộc tạo gánh nặng kinh tế lên lực lượng lao động,
 181 ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế quốc gia.
 182 Theo nghiên cứu của Farid Tavos và Wen-Hsin Huang
 183 cùng cộng sự, biến số tỷ lệ người già phụ thuộc làm
 184 giảm vốn kinh tế bình quân đầu người^{4,12}. Họ chỉ ra
 185 rằng tỷ lệ này làm giảm tăng trưởng GDP bình quân
 186 đầu người, đồng thời tăng chi phí an sinh xã hội và
 187 chăm sóc sức khỏe, tạo áp lực lên ngân sách quốc gia.
 188 Điều này đặt ra thách thức lớn cho việc duy trì tốc độ
 189 tăng trưởng mạnh mẽ của đất nước, đòi hỏi các biện
 190 pháp chủ động để đối phó với tác động tiêu cực của
 191 già hóa dân số. Hiện tượng này dẫn đến sự giảm sút
 192 số lượng người lao động, đòi hỏi cải thiện chất lượng
 193 nguồn nhân lực và tăng năng suất lao động.

194 H1: tỷ lệ người già phụ thuộc tác động tiêu cực (-) đến
 195 tăng trưởng kinh tế một số quốc gia khu vực châu Á giai
 196 đoạn 1995 - 2022.

197 Tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc

198 Trên thực tế, tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc càng
 199 nhiều đồng nghĩa với việc lượng trẻ em được sinh ra
 200 ngày càng tăng. Điều này có thể mang lại tín hiệu tích

201 cực cho nền kinh tế quốc gia vì nó sẽ tạo ra một lực
 202 lượng lao động lớn hơn trong tương lai với chuyên
 203 môn và năng suất lao động cao hơn và trình độ tiếp
 204 cận kỹ thuật, khoa học công nghệ tốt hơn.

205 Một số nghiên cứu kết luận rằng tỷ lệ người dưới 15
 206 tuổi phụ thuộc tăng có tác động tích cực đến tăng
 207 trưởng kinh tế. Theo đó, sự xuất hiện của nhiều trẻ
 208 em trong dân số có thể tạo ra một lực lượng lao động
 209 tiềm năng lớn hơn trong tương lai. Qua quá trình
 210 trưởng thành và gia nhập lực lượng lao động, họ có
 211 thể đóng góp vào sản xuất, giúp thúc đẩy tăng trưởng
 212 kinh tế mạnh mẽ phát triển kinh tế (Phạm Thị Lý và
 213 đồng nghiệp, Donghyun Park và cộng sự)^{3,11}.

214 H2: tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc có tác động tích
 215 cực (+) đến tăng trưởng kinh tế một số quốc gia khu vực
 216 châu Á giai đoạn 1995 - 2022.

Tỷ lệ tiết kiệm

218 Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Solow nhận định
 219 rằng tiết kiệm là yếu tố giúp tăng trưởng của nền kinh
 220 tế một quốc gia trong ngắn hạn. Tỷ lệ tiết kiệm của
 221 một quốc gia càng cao sẽ tạo cơ hội cho việc đầu tư
 222 trong nước được thuận tiện hơn, từ đó tạo động lực
 223 thúc đẩy cao hơn đối với thu nhập bình quân mỗi
 224 người. Một số nghiên cứu khác như: Bloom và đồng
 225 nghiệp; Donghyun Park và cộng sự cũng thừa nhận
 226 vai trò của tỷ lệ tiết kiệm đối với sự tăng trưởng GDP
 227 của một quốc gia^{3,18}.

228 H3: Tỷ lệ tiết kiệm có tác động tích cực (+) đến tăng
 229 trưởng kinh tế một số quốc gia khu vực châu Á giai đoạn
 230 1995 - 2022.

Độ mở thương mại

232 Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, độ
 233 mở thương mại đã trở thành một chỉ số quan trọng,
 234 phản ánh mức độ hội nhập và tự do hóa thương mại
 235 của một quốc gia. Chỉ số này không chỉ đo lường khả
 236 năng tiếp cận thị trường quốc tế mà còn là yếu tố then
 237 chốt thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Từ nền
 238 tảng lý thuyết của các nhà kinh tế học cổ điển như
 239 Adam Smith và David Ricardo, việc mở rộng thương
 240 mại quốc tế được xem là động lực chính cho sự phát
 241 triển kinh tế. Họ lập luận rằng thông qua việc tận
 242 dụng lợi thế so sánh và chuyên môn hóa sản xuất, các
 243 quốc gia có thể tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao năng
 244 suất và từ đó gia tăng thu nhập bình quân đầu người.
 245 Trong thời đại hiện nay, nhiều nghiên cứu thực
 246 nghiệm đã củng cố thêm cho luận điểm này. Công
 247 trình của Phạm Thị Lý và cộng sự cùng với nghiên
 248 cứu của Bloom và cộng sự đã cung cấp những bằng
 249 chứng thuyết phục về mối quan hệ tích cực giữa độ mở
 250 thương mại và tốc độ tăng trưởng kinh tế^{11,18}. Các

251 nghiên cứu này chỉ ra rằng quốc gia có độ mở thương
252 mại cao thường có khả năng tiếp cận công nghệ tiên
253 tiến, mở rộng thị trường, và thu hút đầu tư nước ngoài
254 hiệu quả hơn.

255 *H4: Độ mở thương mại có tác động tích cực (+) đến*
256 *tăng trưởng kinh tế một số quốc gia khu vực châu Á*
257 *giai đoạn 1995 - 2022.*

258 **Lạm phát**

259 Lạm phát là một hiện tượng phổ biến trong mọi nền
260 kinh tế và có nhiều tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế-
261 xã hội. Lạm phát được xem là sự gia tăng của mức giá
262 chung, hay lạm phát là sự sụt giảm liên tục của giá trị
263 đồng tiền. Khi có lạm phát, người mua phải trả nhiều
264 tiền hơn cho cùng số lượng hàng hóa nên sức mua sẽ
265 bị giảm.

266 Nghiên cứu của Qian Hu và cộng sự về sự liên quan
267 mật thiết giữa dân số và tăng trưởng kinh tế cho thấy
268 lạm phát có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế,
269 kết luận này phù hợp với các bài nghiên cứu ngày nay
270 và quan điểm của trường phái tiền tệ¹⁷. Từ giai đoạn
271 nghiên cứu và cơ sở lý thuyết trước đây, nhóm tác giả
272 kỳ vọng lạm phát có ảnh hưởng ngược chiều với tăng
273 trưởng kinh tế.

274 *H5: Tỷ lệ lạm phát có tác động tiêu cực (-) đến tăng*
275 *trưởng kinh tế một số quốc gia khu vực châu Á giai đoạn*
276 *1995 - 2022.*

277 **Vốn đầu tư nước ngoài FDI**

278 Sự ảnh hưởng của FDI đến tăng trưởng kinh tế đã
279 được nghiên cứu ở nhiều quốc gia phát triển, đang
280 phát triển. Nghiên cứu của Kevin cũng phân tích tác
281 động của FDI lên tăng trưởng kinh tế Trung Quốc kết
282 luận rằng FDI có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển
283 kinh tế của nước này¹⁹. Các nghiên cứu của Reisen
284 & Soto, Basu & Guariglia cũng cho thấy mối quan hệ
285 tích cực giữa FDI và tăng trưởng kinh tế. Từ các lý
286 thuyết và nghiên cứu thực nghiệm, nhóm nghiên cứu
287 kỳ vọng FDI có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh
288 tế^{20,21}.

289 *H6: Vốn đầu tư nước ngoài FDI có tác động tích cực (+)*
290 *đến tăng trưởng kinh tế một số quốc gia khu vực châu*
291 *Á giai đoạn 1995 - 2022.*

292 **Chi tiêu công**

293 Theo trường phái Keynes, vai trò của tổng cầu và sự
294 can thiệp của chính phủ thông qua các chính sách
295 kích cầu được đánh giá cao trong việc khắc phục suy
296 thoái và thúc đẩy kinh tế phát triển. Nhiều nghiên cứu
297 đã chứng minh tác động tích cực của chi tiêu chính
298 phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Karras (1993) quan
299 sát thấy những thay đổi trong chi tiêu chính phủ có

tác động tích cực đến tăng trưởng ở 37 quốc gia từ 300
1950 đến 1987, mặc dù tác động này giảm dần khi quy 301
mô chính phủ tăng lên²². Nghiên cứu của Mesghena 302
Yasin (2003) khẳng định chi tiêu công, cùng với tổng 303
tiết kiệm trong nước và FDI, đóng góp đáng kể vào 304
tăng trưởng kinh tế và có thể tạo ra các ngoại ứng tích 305
cực²³. 306

307 *H7: Chi tiêu công có tác động tích cực (+) đến tăng*
308 *trưởng kinh tế một số quốc gia khu vực châu Á giai đoạn*
309 *1995 - 2022.*

310 **Mô hình tổng quát**

$$311 \text{GDP} = \alpha_0 + \beta_1(\text{OLD}) + \beta_2(\text{YOUNG}) + 311$$

$$312 \beta_3(\text{SAVING}) + \beta_4(\text{OPEN}) + \beta_5(\text{lnINF}) + \beta_6 312$$

$$313 (\text{lnFDI}) + \beta_7 (\text{lnEXPEN}) 313$$

314 Trong đó, biến phụ thuộc thể hiện tăng trưởng kinh tế
315 của mỗi quốc gia sẽ được tính toán dựa trên tốc độ gia
316 tăng GDP hằng năm; hai biến giải thích chính được sử
317 dụng bao gồm biến tỷ lệ người già phụ thuộc (OLD) và
318 biến tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc (YOUNG) của
319 mỗi quốc gia. Bên cạnh đó, một số biến kiểm soát như
320 tỷ lệ tiết kiệm (SAVING), độ mở thương mại (OPEN),
321 đầu tư trực tiếp nước ngoài (lnFDI), tỷ lệ lạm phát
322 (lnINF), chi tiêu công quốc gia (lnEXPEN) được đưa
323 vào sử dụng trong mô hình nhằm giúp mô hình phân
324 tích nhằm giúp mô hình có độ chính xác cao hơn. Một
325 số biến trong nhóm kiểm soát này do có độ lệch chuẩn
326 cao sẽ được lấy logarit nhằm làm mượt dữ liệu và giúp
327 mô hình ổn định.

328 **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

329 **Phương pháp phân tích, tổng hợp**

330 Nhóm nghiên cứu dựa trên các lý thuyết về già hóa
331 dân số và một số lý thuyết liên quan làm cơ sở lý
332 luận cho đề tài. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng
333 nghiên cứu và kế thừa cách chọn lọc dữ liệu, các biến
334 giải thích và kiểm soát, phương pháp nghiên cứu và
335 mô hình thực nghiệm của các công trình nghiên cứu
336 trong nước và quốc tế cùng lĩnh vực nghiên cứu như
337 Thuý và Linh (2020), Phạm Thị Lý và cộng sự (2022),
338 Nguyễn Thị Minh Hòa (2022), David E. Bloom và các
339 cộng sự (2010), Wen-His và cộng sự (2019), Rong
340 Zhen và cộng sự (2020), Qiuxing Chen và các cộng
341 sự (2022) và một số công trình khác như một cơ sở để
342 xây dựng quy trình cơ bản cho đề tài của mình. Điều
343 này giúp nhóm đề xuất một mô hình nghiên cứu có
344 cơ sở và thuyết phục hơn.

345 **Phương pháp thống kê mô tả và định lượng**

346 nhóm tác giả sử dụng dữ liệu thứ cấp từ Ngân hàng
347 thế giới (World Bank) của các quốc gia trong phạm vi
348 nghiên cứu và phân tích bằng phần mềm Excel, Stata 348

349 17 để đánh giá tác động của xu hướng gia tăng dân số
350 già đến tăng trưởng kinh tế. Mô hình Feasible Gener-
351 al Least Square (Bình phương tối thiểu tổng quát
352 khả thi) được sử dụng giúp khắc phục các vấn đề của
353 các mô hình hồi quy OLS, mô hình FEM và mô hình
354 REM bằng cách xử lý sai số không đồng nhất (phương
355 sai thay đổi) và sự tương quan trong mô hình dữ liệu
356 bằng tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên
357 (REM).

358 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO 359 LUẬN

360 Kết quả ước lượng mô hình Pooled, FEM & 361 REM

362 Sau khi thu thập dữ liệu từ WB trong giai đoạn 1995 -
363 2020 ở 12 quốc gia khu vực Châu Á, nhóm nghiên cứu
364 tiến hành phân tích và đo lường kết quả bằng phần
365 mềm Stata 17 với các mô hình như POOLED-OLS,
366 FEM, REM và FGLS. Quá trình ước lượng này bao
367 gồm việc chạy lần lượt các mô hình POOLED-OLS,
368 FEM và REM (Bảng 1), và sau đó thực hiện 3 kiểm
369 định để tìm ra mô hình phù hợp nhất (Bảng 2). Kết
370 quả cuối cùng mô hình REM là phù hợp nhất.

371 Đầu tiên, kiểm định nhân tử LM được thực hiện, kết
372 quả cho thấy mô hình REM phù hợp hơn POOLED-
373 OLS. Tiếp theo, kiểm định F-test cho mô hình FEM
374 với p-value = 0,000 dẫn tới bác bỏ H0, cho thấy sự tồn
375 tại của đặc trưng riêng của các cá nhân và không thay
376 đổi theo thời gian, điều này làm cho mô hình FEM
377 phù hợp hơn POOLED-OLS. Cuối cùng, kiểm định
378 Hausman cho thấy p-value < 0,05 (0,1290 < 0,05), bác
379 bỏ H0, chỉ ra mô hình REM tốt hơn mô hình FEM.

380 Nhằm làm tăng độ tin cậy cho mô hình, nhóm tác
381 giả tiến hành kiểm định các khuyết tật cho mô hình
382 REM như hiện tượng đa cộng tuyến, biến động trong
383 phương sai sai số và tương quan chuỗi của sai số. Kết
384 quả ở Bảng 3 và Bảng 4 cho thấy mô hình không tồn
385 tại hiện tượng đa cộng tuyến, tuy nhiên lại thể hiện sự
386 biến động trong phương sai sai số và mối tương quan
387 chuỗi giữa các sai số, với giá trị p-value đều nhỏ hơn
388 0,05, được xác định thông qua kiểm định Wooldridge
389 (Bảng 4) và Breusch và Pagan Lagrangian (Bảng 3).

390 Nhằm khắc phục khuyết tật mô hình REM, nhóm
391 đã tiến hành thực hiện ước lượng theo phương pháp
392 FGLS và thu được kết quả ở Bảng 5.

$$393 \text{GDP}_{i,t} = -63,1268 - 0,1101\text{OLD}_{i,t} + 0,0731\text{YOUNG}_{i,t}$$

$$394 + 0,0675\text{SAVING}_{i,t} + 0,0127\text{OPEN}_{i,t} + 0,385\text{lnINF}_{i,t}$$

$$395 + 0,3714\text{lnFDI}_{i,t} + 12,0279\text{lnEXPEN}_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

396 Kết quả ước lượng cho thấy hai biến chính của mô
397 hình đều có ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng kinh
398 tế các quốc gia châu Á, nhưng theo các hướng khác
399 nhau. Tỷ lệ người già phụ thuộc (OLD) có tác động

tiêu cực, với mỗi 1% tăng lên dẫn đến tăng trưởng 400
kinh tế giảm 0,1101% ở mức ý nghĩa 1%. Ngược lại, tỷ 401
lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc (YOUNG) lại có tác 402
động tích cực, khi tăng 1% sẽ làm tăng trưởng kinh tế 403
tăng 0,0731% ở cùng mức ý nghĩa. Về các yếu tố vĩ mô, 404
hầu hết đều đóng vai trò kiểm soát hiệu quả, ngoại trừ 405
biến tỷ lệ lạm phát (lnINF) không có ý nghĩa thống kê. 406
Cụ thể, tỷ lệ tiết kiệm, độ mở cửa thương mại, dòng 407
vốn FDI và chi tiêu công đều có tác động tích cực đến 408
tăng trưởng kinh tế. Khi tăng 1%, các yếu tố này lần 409
lượt làm tăng trưởng kinh tế tăng 0,0675%, 0,0127%, 410
0,0037% và 0,1203%, với mức ý nghĩa 1%. Tất cả các 411
tác động này đều được xem xét trong điều kiện các 412
yếu tố khác không đổi. 413

Thảo luận về kết quả mô hình ước lượng 414

Tỷ lệ người già phụ thuộc 415

416 Nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ người già phụ thuộc (OLD) có 417
tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế các quốc gia 418
châu Á giai đoạn 1995 - 2022, cụ thể khi tỷ lệ người già 419
phụ thuộc tăng 1% (điều kiện các yếu tố khác không 420
đổi) thì tăng trưởng kinh tế của các quốc gia giảm 421
0,1101% ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này là phù hợp 422
với kỳ vọng của nhóm nghiên cứu. Kết luận trên cũng 423
phù hợp với dự đoán của Donghyun Park và Kwanho 424
Shin (2011) và một số nghiên cứu đã đề cập rằng sự 425
già hóa dân số sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực đến tăng 426
trưởng kinh tế ở các quốc gia Châu Á. Nguyên nhân 427
chính là do tỷ lệ người già ở các quốc gia trong giai 428
đoạn nghiên cứu tăng cao qua các năm gây ra nhiều 429
hệ quả cho nền kinh tế. Điều này gây ra gánh nặng 430
lên nguồn lao động và các chi phí trợ cấp xã hội tăng 431
lên dẫn đến cản trở kinh tế phát triển.

Tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc 432

433 Nghiên cứu chỉ ra tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc 434
(YOUNG) có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh 435
tế các quốc gia châu Á giai đoạn 1995 - 2022, cụ thể 436
khi tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc tăng 1% (trong 437
điều kiện các yếu tố khác giữ nguyên) thì tăng trưởng 438
kinh tế của các quốc gia tăng 0,0731% ở mức ý nghĩa 439
1%. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc thấp đồng 440
nghĩa với việc có ít trẻ em hơn so với lao động và người 441
già. Người lao động sẽ giảm bớt được các gánh nặng 442
tài chính, an sinh xã hội trẻ em nên có thể tiết kiệm 443
và đầu tư nhiều hơn cho tương lai của họ và người 444
lao động sẽ có thêm thời gian để tập trung cho công 445
việc, gia tăng sản xuất. Ngược lại, khi tỷ lệ người dưới 446
15 tuổi phụ thuộc cao thì sẽ có nhiều trẻ em hơn do 447
đó lực lượng lao động bổ sung vào nền kinh tế trong 448
tương lai sẽ không bị thiếu hụt nhưng áp lực đối với 449
hệ thống an sinh xã hội trẻ em và áp lực tài chính

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình Pooled, FEM & REM

Biến phụ thuộc GDP		POOLED-OLS	FEM	REM
Nhóm biến giải thích	OLD	-0,1219(***)	-0,1925(***)	-0,1425(***)
	YOUNG	0,0647(**)	0,0166	0,0361
Nhóm biến kiểm soát	SAVING	0,0783(**)	0,0063	0,0318
	OPEN	0,0104(***)	0,0162(*)	0,0097(**)
	lnINF	-0,2228	0,1984	0,2187
	lnFDI	0,5520(***)	0,0539	0,3226
	lnEXPEN	12,2179(***)	4,8585(*)	7,5805(**)
	_cons	-67,87(**)	-18,8881	-38,668(**)
	R-square	0,2935	0,4727	0,6986

(*), (**), (***) tương ứng với mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5%, 1%

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

Bảng 2: Kiểm định lựa chọn mô hình phù hợp

Kiểm định	Breusch - Pagan	Time fixed effect	Hausman
Ho	Chọn mô hình Pooled OLS	Chọn mô hình Pooled OLS	Chọn mô hình REM
Kết quả	chibar2(01) = 34,89	F (11, 242) = 5,47	chi2(7) = 11,23
P-value	0,000	0,000	0,1290
Kết luận	Lựa chọn mô hình REM	Lựa chọn mô hình FEM	Lựa chọn mô hình REM

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

Bảng 3: Kiểm định phương sai sai số thay đổi (Breusch and Pagan Lagrangian)

Chibar2(01)	34,89
Prob > chibar2	0,000

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

Bảng 4: Kiểm định tương quan chuỗi

F (1,11)	10,912
Prob > F	0,007

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

450 cho người trong độ tuổi lao động là điều không thể
451 tránh khỏi. Kết ước lượng này cũng đúng với dự đoán
452 của Donghyun Park và Kwanho Shin (2011), rằng tỷ
453 lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc sẽ có tác động cùng
454 chiều với tăng trưởng kinh tế một số nước châu Á
455 trong giai đoạn 2011 - 2020.

456 Tỷ lệ tiết kiệm

457 Kết quả ước lượng cho thấy rằng biến tỷ lệ tiết kiệm
458 (SAVING) có tác động tích cực tới tăng trưởng kinh
459 tế của các quốc gia châu Á trong giai đoạn 1995 đến
460 2022. Kết quả này là phù hợp với các phân tích và lý
461 thuyết đã đưa trong phần kỳ vọng các biến của nhóm

tác cũng như phù hợp với các nghiên cứu Bloom và
462 đồng nghiệp (2010); Donghyun Park and Kwanho
463 Shin (2011) cũng thừa nhận vai trò của tỷ lệ tiết kiệm
464 đối với sự tăng trưởng GDP của một quốc gia. Từ đó
465 ta có thể nhận thấy rằng, tỷ lệ tiết kiệm đã đóng vai trò
466 tích lũy vốn quan trọng cho nền kinh tế một số quốc
467 gia châu Á trong thời gian qua.
468

Độ mở thương mại

469 Kết quả ước lượng cho thấy rằng biến độ mở của
470 thương mại (OPEN) có ảnh hưởng tích cực đến tăng
471 trưởng kinh tế của các quốc gia châu Á trong giai đoạn
472 từ năm 1995 đến 2022. Kết quả này chứng minh rằng
473

Bảng 5: Kết quả hồi quy phương trình bằng phương pháp FGLS

Biến phụ thuộc GDP		Hệ số hồi quy	Giá trị t	Giá trị P-value
Nhóm biến giải thích	OLD	-0,1101(***)	-3,66	0,000
	YOUNG	0,0731(**)	3,19	0,001
Nhóm biến kiểm soát	SAVING	0,0675(**)	2,66	0,008
	OPEN	0,0127(***)	4,22	0,000
	lnINF	0,385	0,87	0,385
	lnFDI	0,3714 (**)	3,45	0,001
	lnEXPEN	12,0279(***)	5,67	0,000
	_cons	- 63,1268(***)	-5,88	0,000

(*), (**), (***) tương ứng với mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5%, 1%

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata 17

474 giả thuyết của nhóm nghiên cứu cũng như phù hợp
475 với các nghiên cứu của Bloom và đồng nghiệp (2010)
476 và Phạm Thị Lý (2022), rằng độ mở của thương mại
477 có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế của
478 một số quốc gia trong khu vực châu Á trong khoảng
479 thời gian nêu trên là chính xác.

480 Tỷ lệ lạm phát

481 Kết quả ước lượng cho thấy không có mối quan hệ
482 đến kinh tế của biến tỷ lệ lạm phát (lnINF) trong bộ
483 dữ liệu thu thập được ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này
484 không thỏa với giả thuyết của nhóm nghiên cứu là tỷ
485 lệ lạm phát có tác động cùng hoặc ngược chiều tới tăng
486 trưởng kinh tế. Mô hình nghiên cứu đã không cho
487 được kết quả giống với các nghiên cứu có sử dụng tỷ
488 lệ lạm phát trong mô hình như Nghiên cứu của Qian
489 Hu, Xiaoyan Lei & Bo Zhao (2020).

490 Vốn đầu tư nước ngoài FDI

491 Trong phạm vi nghiên cứu từ năm 1995 đến 2022,
492 biến số vốn đầu tư nước ngoài (lnFDI) được xác định
493 có tác động tích cực đồng hướng đến tăng trưởng kinh
494 tế của các quốc gia châu Á. Kết quả này đồng ý với
495 giả thuyết được đặt ra ban đầu của nhóm nghiên cứu.
496 và cũng tương thích với các nghiên cứu trước đó của
497 Basu & Guariglia (2007) và Zhang (2006) về tác động
498 của vốn đầu tư FDI đối với sự phát triển kinh tế của
499 các quốc gia và khu vực khác nhau. Điều này thể hiện
500 rằng dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đã thể
501 hiện hiệu quả trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế
502 của các quốc gia trong thời kỳ nghiên cứu.

503 Tỷ lệ chi tiêu công

504 Biến tỷ lệ chi tiêu công (lnEXPEN) của quốc gia có
505 tác động tích cực với tăng trưởng kinh tế các quốc

gia châu Á giai đoạn 1995 - 2022. Kết quả này hoàn
toàn phù hợp với kỳ vọng của nhóm. Kết quả nghiên
cứu của nhóm phù hợp với kỳ vọng ban đầu và các
nghiên cứu trước đây. Việc sử dụng chi tiêu công làm
biến kiểm soát và phát hiện tác động cùng chiều của
nó cũng phù hợp với các nghiên cứu gần đây về ảnh
hưởng của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế,
như trong công trình của Aurora A. và cộng sự (2017),
Yang và cộng sự (2020), Chen và cộng sự (2022). Sự
nhất quán này củng cố độ tin cậy của kết quả nghiên
cứu và đóng góp vào việc xác nhận các mối quan hệ
đã được thiết lập trong lĩnh vực này.

518 KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

519 Kết luận

520 Nghiên cứu được thực hiện trên bộ dữ liệu gồm 12
521 quốc gia thuộc khu vực Châu Á trong giai đoạn 1995
522 - 2022 để phân tích ảnh hưởng của già hóa dân số
523 đến tăng trưởng kinh tế. Thông qua kết quả nghiên
524 cứu, nhóm nghiên cứu nhận thấy mối liên hệ chặt chẽ
525 giữa tỷ lệ người già phụ thuộc và tỷ lệ người dưới 15
526 tuổi phụ thuộc khi được đưa vào mô hình để phân
527 ánh tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, các biến kiểm soát
528 cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải thích ý
529 nghĩa của mô hình. Cụ thể, nhận thấy rằng tỷ lệ người
530 già phụ thuộc (H1) tác động tiêu cực đến tăng trưởng
531 kinh tế của một số quốc gia châu Á trong giai đoạn
532 nghiên cứu. Tỷ lệ người dưới 15 tuổi phụ thuộc (H2),
533 tỷ lệ tiết kiệm (H3), độ mở thương mại (H4), vốn đầu
534 tư nước ngoài FDI (H5) và tỷ lệ chi tiêu công (H6) có
535 tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế các quốc
536 gia.

537 Hàm ý chính sách

538 Tỷ lệ người già phụ thuộc ở các quốc gia có xu hướng
539 tăng do đó các quốc gia cần đưa ra những chính sách

540 đảm bảo phúc lợi xã hội cho nhóm đối tượng này và
 541 không để xu hướng này trở thành gánh nặng.
 542 Thứ nhất, về chính sách an sinh xã hội, cần mở rộng
 543 đối tượng được hưởng trợ cấp xã hội đối với người lớn
 544 tuổi, có thể điều chỉnh mức tuổi để hưởng trợ cấp xã
 545 hội theo hướng giảm xuống, giúp người cao tuổi tiếp
 546 cận các nguồn lực hỗ trợ từ chính sách xã hội một
 547 cách sớm hơn, từ đó giảm bớt áp lực tài chính trong
 548 giai đoạn tuổi già. Bên cạnh đó, chính phủ cần tập
 549 trung vào việc khuyến khích tham gia hoạt động kinh
 550 tế của người cao tuổi có kiến thức, năng lực nhằm cải
 551 thiện tình trạng thất nghiệp và giảm gánh nặng kinh
 552 tế.
 553 Thứ hai, Chính phủ cần tăng cường công tác thông tin
 554 và tư vấn để người cao tuổi có thể hiểu rõ về quyền lợi
 555 và điều kiện để hưởng trợ giúp xã hội. Đồng thời, cần
 556 cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như tư vấn pháp lý và tài
 557 chính để họ có thể tham gia một cách tự tin và hiệu
 558 quả vào chính sách này.

559 Hạn chế của nghiên cứu

560 Sau quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả cũng nhận
 561 thấy được một số hạn chế của đề tài như sau:
 562 Thứ nhất, dữ liệu và thời gian nghiên cứu còn nhiều
 563 hạn chế
 564 Thứ hai, dữ liệu bị thiếu và không đồng nhất ở một
 565 số năm làm giảm khả năng dự đoán và phân tích xu
 566 hướng.
 567 Thứ ba, không gian nghiên cứu trong phạm vi 12 quốc
 568 gia trong tổng số 48 quốc gia Châu Á làm hạn chế sự
 569 đại diện của mẫu dữ liệu và giảm tính khái quát của
 570 kết quả.
 571 Cuối cùng, mô hình nghiên cứu chỉ giải thích được
 572 69,86% biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng của GDP,
 573 nghĩa là vẫn còn những yếu tố khách quan khác ngoài
 574 phạm vi quốc gia hoặc các vấn đề đang hiện hữu trong
 575 các nước này tác động đến tăng trưởng kinh tế nhưng
 576 chưa được đưa vào nghiên cứu.
 577 **Hướng nghiên cứu mới:** Khám phá mối quan hệ tác
 578 động hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và già hóa
 579 dân số, nhằm đánh giá tác động của biến đổi kinh tế
 580 đến cơ cấu dân số và đề xuất giải pháp quản lý hiệu
 581 quả. Bên cạnh đó, nghiên cứu có thể cải thiện mô
 582 hình bằng cách thu thập dữ liệu mới, mở rộng phạm
 583 vi nghiên cứu và bổ sung các biến độc lập như chính
 584 sách, xã hội, văn hóa, để tăng khả năng giải thích của
 585 mô hình.

586 DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

587 TFP: Năng suất nhân tố tổng hợp
 588 UNFPA: Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc
 589 GDP: Tổng sản phẩm quốc nội

VECM: Vector error correction model (mô hình vectơ
 hiệu chỉnh sai số)
 FGLS: Bình phương tối thiểu tổng quát khả thi
 FEM: Fixed-effects model (mô hình tác động cố định)
 REM: Random-effects (mô hình tác động ngẫu nhiên)
 POOLED OLS: Mô hình hồi quy gộp
 FDI: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
 LM: Breusch and pagan Lagrangian Multiplier

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung
 đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Nguyễn Thị Thu Hương định hướng, góp ý và bổ sung
 những thiếu sót của nghiên cứu.

Các tác giả cùng xây dựng tổng quan và đánh giá
 nghiên cứu, cơ sở lý luận, thu thập - xử lý dữ liệu.

Võ Đình Ngọc Na xây dựng phương pháp nghiên cứu
 và giả thuyết nghiên cứu.

Trần Thị Thúy Quỳnh xây dựng giả thuyết nghiên cứu
 và chạy mô hình.

Huỳnh Thị Ngọc Kiều giải thích kết quả nghiên cứu,
 thiết kế nghiên cứu và chỉnh sửa văn bản.

Trần Đỗ Phương Uyên xây dựng hàm ý chính sách,
 ghi nhận hạn chế và đề xuất hướng đi mới.

DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

[https://docs.google.com/spreadsheets/d/1JBK6y7-b](https://docs.google.com/spreadsheets/d/1JBK6y7-bOVPIKjMsWohic77GJqbqyoCDbdY6pX4VSI/edit?usp=sharing)
 OVPYIKjMsWohic77GJqbqyoCDbdY6pX4VSI/edit
 ?usp=sharing

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Song A. Già hóa dân số - Thách thức lớn đối với nhiều nước
 châu Á. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam [Internet].
 2023 [cited 2023 Sep 21]; Available from: [https://dangcongsan.
 vn/the-gioi/nhung-van-de-toan-cau/gia-hoa-dan-so-thach-
 thuc-lon-doi-voi-nhieu-nuoc-chau-a-647727.html](https://dangcongsan.vn/the-gioi/nhung-van-de-toan-cau/gia-hoa-dan-so-thach-thuc-lon-doi-voi-nhieu-nuoc-chau-a-647727.html).
2. Gavrilov LA, Heuveline P. Aging of population. Encyclopedia
 of Population. 2003;1:32-37;.
3. Park D, Shin K. Impact of population aging on Asia's future
 growth. In: Aging, Economic Growth, and Old-Age Security in
 Asia. Edward Elgar Publishing; 2011. p. 83-110;.
4. Farid T. How elderly population affects economic growth: An
 empirical approach on Nordic countries [PhD thesis]. Sweden:
 Mälardalen University; 2018;.
5. Fougère M, Mérette M. Population ageing and economic
 growth in seven OECD countries. Econ Model. 1999
 Aug;16(3):411-27;.
6. Chen MH, Hao GC. Research on regional difference decom-
 position and influence factors of population aging in China.
 China Popul Resour Environ. 2014 Jan;24(4):136-141;.
7. Teixeira AAC, Nagarajan NR, Silva ST. The impact of ageing
 and the speed of ageing on the economic growth of least de-
 veloped, emerging and developed countries, 1990-2013. Rev
 Dev Econ. 2016 Nov 29;21(3):909-934;.

- 642 8. Le DT, Park H. The impact of demographic change on economic growth. *Singap Econ Rev.* 2019 Aug 22;65(2):471-84;.
643
644 9. Yang Y, Zheng R, Zhao L. Population aging, health investment and economic growth: Based on a cross-country panel data analysis. *Int J Environ Res Public Health.* 2021 Feb 12;18(4):1801;.
645
646
647
648 10. Karim ZA, Nuruddin NAM, Karim BA, Mohamad M, Ishak I. The impact of population aging and fertility rate on economic growth in Malaysia. *Econ J Emerg Mark.* 2023 Oct 31;199-211;.
649
650
651 11. Phạm TL, Nguyễn TT, Nguyễn TĐ. Tác động của chuyển đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng GDP bình quân đầu người ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á.* 2022;33(10):53-67;.
652
653
654
655 12. Huang WH, Lin YJ, Lee HF. Impact of population and workforce aging on economic growth: Case study of Taiwan. *Int J Environ Res Public Health.* 2019;11(22):6301;.
656
657
658 13. Nguyễn HTM, Hà AT. Già hoá dân số và xu hướng già hoá dân số ở Việt Nam. *VHUISVN.* 2021 Nov 29;7(5):80-92;.
659
660 14. Chen MH, Hao GC. Research on regional difference decomposition and influence factors of population ageing in China. *China Popul.* 2014;4:136-141;.
661
662
663 15. Chen Q, Chi Q, Chen Y, Lyulyov O, Pimonenko T. Does population aging impact China's economic growth?. *Int J Environ Res Public Health.* 2022;19(19):12171;.
664
665
666 16. Lee HH, Huh HS, Lee YY, Lim JY. Effects of population aging on economic growth: A panel analysis. *Seoul J Econ.* 2013;26(4):401-432;.
667
668
669 17. Hu Q, Lei X, Zhao B. Demographic changes and economic growth: impact and mechanisms. *China Econ J.* 2020;14(3):223-242;.
670
671
672 18. Bloom DE, Canning D, Finlay JE. Population aging and economic growth in Asia. *Univ Chicago Press eBooks.* 2013 Feb 26;61-89;.
673
674
675 19. Zhang KH. Foreign direct investment and economic growth in China: A panel data study for 1992-2004. *Conf WTO, China, Asian Econ, Univ Int Bus Econ.* 2006 Jun 24;24(26):1-18;.
676
677
678 20. Reisen H, Soto M. Which types of capital inflows foster developing-country growth? *Int Finance.* 2001;4(1):1-4;.
679
680 21. Basu P, Guariglia A. Foreign direct investment, inequality, and growth. *J Macroecon.* 2007 Dec;29(4):824-39;.
681
682 22. Karras G. Employment and output effects of government spending: Is government size important? *Econ Inq.* 1993 Feb 2;31(3):354-69;.
683
684
685 23. Yasin M. Public spending and economic growth: empirical investigation of Sub-Saharan Africa. *Southwest Econ Rev.* 2003;30(1):59-68;.
686
687

The impact of population aging on economic growth in Asian countries

Nguyen Thi Thu Huong, Huynh Thi Ngoc Kieu*, Tran Do Phuong Uyen, Tran Thi Thuy Quynh, Vo Dinh Ngoc Na



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

The study aimed to analyze the impact of population aging on economic growth in Asian countries from 1995 to 2022. The research team employed the Feasible Generalized Least Squares (FGLS) model with panel data comprising 12 countries, collected from secondary sources - the World Bank. The results revealed that the main variables representing the impact of population aging, namely the old-age dependency ratio and the youth dependency ratio, had differing effects on the countries' economic growth. Specifically, the old-age dependency ratio negatively impacted economic growth, while the youth dependency ratio was a driver of economic growth in these countries during the 1995-2022 period. Additionally, control variables such as trade openness, FDI inflows, government expenditure ratio, savings rate, and inflation were incorporated into the model. These variables largely fulfilled their expected roles in the estimation process, satisfying the research hypotheses. Based on the model estimation results, the authors proposed policy implications to mitigate the adverse effects of the increasing old-age dependency ratio on the economies of the studied countries. Specific policies and programs could be implemented to support the elderly in enhancing their health and healthcare access. Government expenditure programs to support their social welfare were also suggested, along with creating conditions for older adults to continue participating in the workforce. This research enhances our understanding of the complex relationship between population aging and economic growth in Asian countries. It also contributes to the academic literature on demographic shifts and economic performance, offering empirical evidence to inform policy development to address the challenges posed by population aging in Asian economies. It highlights the importance of developing comprehensive strategies to address the challenges posed by an aging population while leveraging the potential of the younger demographic for sustained economic development.

Key words: the old-age dependency ratio, the youth dependency ratio, economic growth

University of Economics and Law,
VNUHCM, Vietnam

Correspondence

Huynh Thi Ngoc Kieu, University of
Economics and Law, VNUHCM, Vietnam

Email: kieuhtn21403@st.uel.edu.vn

History

- Received: 9-4-2024
- Revised: 27-9-2024
- Accepted: 8-10-2024
- Published Online:

DOI :



Copyright

© VNUHCM Press. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



Cite this article : Huong N T T, Kieu H T N, Uyen T D P, Quynh T T T, Na V D N. **The impact of population aging on economic growth in Asian countries.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.* 2025; ():1-1.